

BẢNG KẾT QUẢ THI CHUẨN ĐẦU RA TIN HỌC

Ngày thi 13/9/2025

| TT | Số BD | Họ tên | | Ngày sinh | Lớp cố định | Lý thuyết (T20) | Điểm quy đổi Lý thuyết (T.10) | Thực hành | | | | Điểm quy đổi Thực hành (T10) | Kết quả |
|----|-------|-------------------|-------|------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|------------|-------------|---------------|--------------------|------------------------------|-----------|
| | | | | | | | | Word (T25) | Excel (T30) | P.Point (T25) | Tổng điểm TH (T80) | | |
| 1 | 8476 | Tạ Tú | Anh | 19.10.2003 | DHNNTQ11.K22 | 17 | 8.5 | 25 | 25 | 20 | 70 | 8.8 | Đạt |
| 2 | 8477 | Trần Hải | Anh | 20.04.2004 | DHSPNV2.K23 | | | | | | | | Vắng thi |
| 3 | 8478 | Dương Thị Ngọc | Ánh | 07.12.2003 | DHKTKT1.K23 | 13 | 6.5 | 20 | 0 | 0 | 20 | 2.5 | Không đạt |
| 4 | 8479 | Nguyễn Tiến | Đạt | 17.03.2003 | DHKTNT5.K22 | 0 | | | | | | | Vắng thi |
| 5 | 8480 | Nguyễn Văn | Du | 12.01.2005 | DHSPNV2.K24 | 18 | 9.0 | 25 | 5 | 20 | 50 | 6.3 | Đạt |
| 6 | 8481 | Phạm Hữu | Đức | 01.12.2005 | DHSPNV2.K24 | 19 | 9.5 | 25 | 0 | 20 | 45 | 5.6 | Đạt |
| 7 | 8482 | Vũ Xuân | Dương | 02.06.2003 | DHNA1.K22 | 20 | 10.0 | 20 | 25 | 20 | 65 | 8.1 | Đạt |
| 8 | 8483 | Đinh Thị Vân | Em | 06.10.2000 | DHQTDL3.K19 | | | | | | | | Vắng thi |
| 9 | 8484 | Phạm Tuấn | Hưng | 17.12.2005 | DHQTDL4.K24 | | | | | | | | Vắng thi |
| 10 | 8485 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 17.02.2004 | DHKTNT3.K23 | 16 | 8.0 | 20 | 10 | 20 | 50 | 6.3 | Đạt |
| 11 | 8486 | Nguyễn Thị Phương | Huyền | 04.02.2004 | DHQTDL-LH2.K23 | | | | | | | | Vắng thi |
| 12 | 8487 | Phạm Thanh | Huyền | 18.11.2004 | DHCTXH.K24 | 9 | 4.5 | 25 | 15 | 15 | 55 | 6.9 | Không đạt |
| 13 | 8488 | Lưu Trung | Kiên | 09.04.2005 | DHCNKTC-DT1.K24 | 14 | 7.0 | 25 | 15 | 20 | 60 | 7.5 | Đạt |
| 14 | 8489 | Vũ Thị Vân | Kiều | 25.06.2004 | DHKTKT1.K23 | 19 | 9.5 | 20 | 15 | 20 | 55 | 6.9 | Đạt |
| 15 | 8490 | Phạm Đoàn Khánh | Linh | 03.09.2005 | DHSPNV1.K24 | 20 | 10.0 | 25 | 30 | 25 | 80 | 10.0 | Đạt |
| 16 | 8491 | Nguyễn Thị Thu | Ly | 08.05.2004 | DHKTNT3.K23 | 17 | 8.5 | 25 | 15 | 15 | 55 | 6.9 | Đạt |
| 17 | 8492 | Đỗ Thanh | Mai | 04.08.2003 | DHNNTQ10.K22 | | | | | | | | Vắng thi |
| 18 | 8493 | Vũ Thị Xuân | Mai | 06.04.2004 | DHKTNT3.K23 | 16 | 8.0 | 25 | 15 | 20 | 60 | 7.5 | Đạt |

| TT | Số BD | Họ tên | Ngày sinh | Lớp cố định | Lý thuyết (T20) | Điểm quy đổi Lý thuyết (T.10) | Thực hành | | | | Điểm quy đổi Thực hành (T10) | Kết quả |
|----|-------|----------------------|------------|----------------|-----------------|-------------------------------|------------|-------------|---------------|--------------------|------------------------------|---------|
| | | | | | | | Word (T25) | Excel (T30) | P.Point (T25) | Tổng điểm TH (T80) | | |
| 19 | 8494 | Phạm Thị Hà Minh | 22.09.2005 | DHSPNV2.K24 | 16 | 8.0 | 15 | 15 | 25 | 55 | 6.9 | Đạt |
| 20 | 8495 | Lại Thị Bích Ngọc | 06.01.2000 | DHQTKD2.K19 | 19 | 9.5 | 25 | 25 | 20 | 70 | 8.8 | Đạt |
| 21 | 8496 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | 15.02.2003 | DHKTKT1.K22 | 20 | 10.0 | 25 | 25 | 25 | 75 | 9.4 | Đạt |
| 22 | 8497 | Nguyễn Thanh Phương | 01.01.2005 | DHSPNV2.K24 | 18 | 9.0 | 20 | 15 | 20 | 55 | 6.9 | Đạt |
| 23 | 8498 | Trần Văn Ngọc Sơn | 22.07.2005 | DHSPNV2.K24 | 18 | 9.0 | 25 | 15 | 20 | 60 | 7.5 | Đạt |
| 24 | 8499 | Doãn Thị Phương Thảo | 18.07.2003 | DHQTMar3.K22 | 10 | 5.0 | 20 | 30 | 20 | 70 | 8.8 | Đạt |
| 25 | 8500 | Nguyễn Thị Thùy | 21.10.2005 | DHSPNV2.K24 | 20 | 10.0 | 20 | 30 | 25 | 75 | 9.4 | Đạt |
| 26 | 8501 | Lê Sĩ Quang Vịnh | 26.01.2003 | DHCNKTC-DT.K22 | 16 | 8.0 | 20 | 10 | 20 | 50 | 6.3 | Đạt |

- Điều kiện đạt chuẩn đầu ra: Điểm Lý thuyết và điểm Thực hành đạt từ 5/10 theo thang điểm đã quy đổi;
- Số thí sinh theo danh sách: 26 sv
- Số thí sinh dự thi: 20
- Số thí sinh đạt: 18 sv
- Số thí sinh không đạt: 02 sv

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCL

Đã ký

TS. Đỗ Thị Thanh Toàn

Hải Phòng, ngày 22 tháng 9 năm 2025
NGƯỜI LẬP

Đỗ Đức Linh